

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh   | 30/09/2015                | 31/12/2014                |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                       |               |                           |                           |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b>   | <b>242.646.068.342</b>    | <b>187.678.162.034</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>                              | <b>V.02</b>   | <b>357.885.264.032</b>    | <b>563.313.708.095</b>    |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   | <b>V.03</b>   | <b>1.218.241.209.553</b>  | <b>132.355.204.976</b>    |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |               | 1.218.241.209.553         | 132.355.204.976           |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                                |               | -                         | -                         |
| 3. Dự phòng rủi ro                                                      |               | -                         | -                         |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>V.04</b>   | <b>-</b>                  | <b>35.000.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                               |               | -                         | 35.000.000.000            |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |               | -                         | -                         |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b>   | <b>7.774.925.000</b>      | <b>-</b>                  |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>V.06</b>   | <b>10.784.047.536.254</b> | <b>11.139.339.927.401</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                   |               | 10.872.892.906.075        | 11.232.241.593.890        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | <b>V.06.5</b> | <b>(88.845.369.821)</b>   | <b>(92.901.666.489)</b>   |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                            | <b>V.07</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Mua nợ                                                               |               | -                         | -                         |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |               | -                         | -                         |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>V.08</b>   | <b>2.717.057.222.381</b>  | <b>2.128.386.623.130</b>  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |               | 713.888.988.972           | 670.580.000.000           |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |               | 2.088.004.888.101         | 1.510.457.281.549         |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |               | (84.836.654.692)          | (52.650.658.419)          |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>V.09</b>   | <b>118.085.593.716</b>    | <b>118.085.593.716</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                               |               | -                         | -                         |
| 2. Vốn góp liên doanh                                                   |               | -                         | -                         |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                          |               | -                         | -                         |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                  |               | 118.275.610.000           | 118.275.610.000           |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn                                     |               | (190.016.284)             | (190.016.284)             |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 30/09/2015                | 31/12/2014                |
|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>X. Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>932.604.806.924</b>    | <b>952.272.770.544</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                            | <b>V.10</b> | <b>574.455.548.698</b>    | <b>595.690.035.741</b>    |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                        |             | 857.497.070.501           | 853.318.601.094           |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                           |             | (283.041.521.803)         | (257.628.565.353)         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                      | <b>V.11</b> | -                         | -                         |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính                  |             | -                         | -                         |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính                     |             | -                         | -                         |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                             | <b>V.12</b> | <b>358.149.258.226</b>    | <b>356.582.734.803</b>    |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                         |             | 409.661.294.782           | 405.866.294.782           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                            |             | (51.512.036.556)          | (49.283.559.979)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>V.13</b> | -                         | -                         |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư                             |             | -                         | -                         |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                                |             | -                         | -                         |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                                   | <b>V.14</b> | <b>633.515.638.121</b>    | <b>566.903.550.778</b>    |
| 1. Các khoản phải thu                                         | V.14.1      | 214.552.546.476           | 239.252.326.743           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 226.046.007.318           | 202.040.194.992           |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | V.22.1      | -                         | -                         |
| 4. Tài sản Có khác                                            | V.14.2      | 192.917.084.327           | 125.611.029.043           |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                | V.15        | -                         | -                         |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | V.14.3      | -                         | -                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>17.011.858.264.323</b> | <b>15.823.335.540.674</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | 30/09/2015                | 31/12/2014                |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                           |                           |
| <b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                    | <b>V.16</b> | -                         | 129.121.179.194           |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.17</b> | 607.111.089.679           | 91.606.628.046            |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                             |             | 525.131.354.172           | 18.782.653.070            |
| 2. Vay các TCTD khác                                                      |             | 81.979.735.507            | 72.823.974.976            |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>V.18</b> | 12.625.574.877.995        | 11.843.166.774.440        |
| <b>IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | -                         | -                         |
| <b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           | <b>V.19</b> | -                         | -                         |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.20</b> | -                         | -                         |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                             | <b>V.22</b> | 287.604.002.096           | 273.610.897.146           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                            |             | 158.045.569.213           | 127.498.627.418           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                            | V.22.2      | -                         | -                         |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | V.21        | 129.558.432.883           | 146.112.269.728           |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)                          | V.21        | -                         | -                         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>13.520.289.969.770</b> | <b>12.337.505.478.826</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | 30/09/2015                | 31/12/2014                |
|---------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                 | <b>V.23</b> | <b>3.491.568.294.553</b>  | <b>3.485.830.061.848</b>  |
| 1. Vốn của TCTD                             |             | 3.080.715.830.000         | 3.080.715.830.000         |
| a. Vốn điều lệ                              |             | 3.080.000.000.000         | 3.080.000.000.000         |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định |             | -                         | -                         |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 715.830.000               | 715.830.000               |
| d. Cổ phiếu quỹ                             |             | -                         | -                         |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                          |             | -                         | -                         |
| g. Vốn khác                                 |             | -                         | -                         |
| 2. Quỹ của TCTD                             |             | 245.682.645.876           | 218.549.919.927           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               |             | 482.574.482               | -                         |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản          |             | -                         | -                         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                 |             | 164.687.244.195           | 186.564.311.921           |
| <b>IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>     |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>17.011.858.264.323</b> | <b>15.823.335.540.674</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh    | 30/09/2015             | 31/12/2014             |
|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>      | <b>VIII.38</b> | <b>622.120.118.757</b> | <b>294.582.984.056</b> |
| 1. Bảo lãnh vay vốn                |                |                        | 18.500.000.000         |
| Cam kết giao dịch ngoại hối        |                | 288.609.796.332        |                        |
| Cam kết mua ngoại tệ               |                | 7.561.048.000          |                        |
| Cam kết bán ngoại tệ               |                | 7.423.748.332          | -                      |
| Cam kết giao dịch hoán đổi         |                | 273.625.000.000        |                        |
| Cam kết giao dịch tương lai        |                |                        |                        |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang |                | -                      | -                      |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C     |                | 130.322.910.532        | 121.631.102.237        |
| 5. Bảo lãnh khác                   |                |                        | -                      |
| 6. Các cam kết khác                |                | 203.187.411.893        | 154.451.881.819        |

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thuý

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh    | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | VI.24          | 981.727.391.894                        | 1.060.254.209.684                      |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | VI.25          | 509.562.105.691                        | 549.096.826.002                        |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>                                                              |                | <b>472.165.286.203</b>                 | <b>511.157.383.682</b>                 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          |                | 36.673.274.405                         | 40.766.810.079                         |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              |                | 14.700.893.864                         | 14.916.426.387                         |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                              | <b>VI.26</b>   | <b>21.972.380.541</b>                  | <b>25.850.383.692</b>                  |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | <b>VI.27</b>   | <b>16.936.760.134</b>                  | <b>13.927.568.993</b>                  |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>VI.28</b>   | <b>2.574.404.678</b>                   | <b>98.523.100</b>                      |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>VI.29</b>   | -                                      | -                                      |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                             |                | 28.254.257.742                         | 46.873.465.141                         |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                 |                | 15.955.191.186                         | 13.532.647.304                         |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                 | <b>VI.31</b>   | <b>12.299.066.556</b>                  | <b>33.340.817.837</b>                  |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>VI.30</b>   | <b>1.715.317.500</b>                   | <b>4.627.090.000</b>                   |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>VI.32</b>   | <b>261.395.597.901</b>                 | <b>227.534.422.480</b>                 |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>266.267.617.711</b>                 | <b>361.467.344.824</b>                 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                       |                | 92.837.224.892                         | 157.979.343.220                        |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |                | <b>173.430.392.819</b>                 | <b>203.488.001.604</b>                 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            |                | 30.174.734.596                         | 40.277.947.818                         |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             |                | -                                      | -                                      |
| <b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>VI.33</b>   | <b>30.174.734.596</b>                  | <b>40.277.947.818</b>                  |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                | <b>143.255.658.223</b>                 | <b>163.210.053.786</b>                 |
| <b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                  |                | -                                      | -                                      |
| <b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | <b>VI.22.2</b> | <b>465</b>                             | <b>530</b>                             |

Lập bảng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc

*[Signature]*

Trần Thị Việt Ánh



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                                        |                                        |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 957.721.579.568                        | 1.007.753.469.643                      |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (479.015.163.896)                      | (548.729.632.612)                      |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 21.972.380.541                         | 25.850.383.692                         |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ; vàng bạc, chứng khoán) |             | 19.511.164.812                         | 14.026.092.093                         |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | (7.411.607.608)                        | 6.614.888.858                          |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | 15.603.363.800                         | 24.795.755.708                         |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (230.569.333.346)                      | (197.434.819.090)                      |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             |             | (6.200.598.112)                        | (264.431.800)                          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>291.611.785.759</b>                 | <b>332.611.706.492</b>                 |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                                        |                                        |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                    |             | -                                      | -                                      |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | (553.670.599.251)                      | (680.399.411.309)                      |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | (7.774.925.000)                        | -                                      |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | 359.348.687.815                        | (334.752.677.500)                      |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 |             | (64.707.525.287)                       | (142.105.391.364)                      |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | (42.060.416.305)                       | (53.545.549.802)                       |

# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                  |             |                                        |                                        |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                              |             | (129.121.179.194)                      | 131.301.007.598                        |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                          |             | 515.504.461.633                        | 63.357.594.847                         |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                       |             | 782.408.103.555                        | 750.375.267.511                        |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) |             | -                                      | -                                      |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                    |             | -                                      | (108.356.497.737)                      |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              |             | -                                      | -                                      |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                   |             | (86.190.639.645)                       | (31.191.280.237)                       |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                     |             | -                                      | (14.323.931.922)                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>1.065.347.754.080</b>               | <b>(87.029.163.423)</b>                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                                        |                                        |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                            |             | (43.890.155.920)                       | (140.348.305.942)                      |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | 4.107.310.364                          | 1.930.173.271                          |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                                      | -                                      |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                             |             | -                                      | -                                      |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                           |             | -                                      | -                                      |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        |             | -                                      | -                                      |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                                      | -                                      |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                                      | -                                      |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn             |             | 1.715.317.500                          | 4.627.090.000                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |             | <b>(38.067.528.056)</b>                | <b>(133.791.042.671)</b>               |



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                           | Thuyết minh   | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                      |               |                                        |                                        |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                         |               | -                                      | -                                      |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |               | -                                      | -                                      |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |               | -                                      | -                                      |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                      |               | (92.337.333.684)                       | (107.800.000.000)                      |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                   |               | -                                      | -                                      |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                              |               | -                                      | -                                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                 |               | <b>(92.337.333.684)</b>                | <b>(107.800.000.000)</b>               |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                          |               | <b>934.942.892.340</b>                 | <b>(328.620.206.094)</b>               |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                |               | <b>883.347.075.105</b>                 | <b>1.084.356.643.034</b>               |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>                                                                |               | <b>482.574.482</b>                     | <b>633.870.500</b>                     |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                             | <b>VII.33</b> | <b>1.818.772.541.927</b>               | <b>756.370.307.440</b>                 |

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thuý

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015